



gū liáng
估量

verb · estimate; assess; appraise

Example Sentences

Tā gū liáng le yī xià jù lí
他估量了一下距离。

He estimated the distance.

Wǒ men hěn nán gū liáng zhè cì sǔn shī yǒu duō dà
我们很难估量这次损失有多大。

It's hard for us to assess how big this loss is.

Trace each character, then write the word on your own.

估	估	估	估	估	估	估	估	估	估
量	量	量	量	量	量	量	量	量	量
量	量	量	量						